

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN BETA
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 4
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	5 - 6
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH	7 - 9
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG	10 - 11
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	12 - 13
BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	14
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	15 - 51

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN BETA

Tầng 4-5, số 55 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán BETA (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 từ trang 07 đến trang 51 kèm theo.

KHÁI QUÁT CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chứng khoán BETA (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là Công ty Cổ phần được thành lập tại Việt Nam, theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 67/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 06/12/2007, Giấy phép điều chỉnh số 49/GPĐC-UBCK ngày 14/11/2013 về thay đổi địa điểm trụ sở chính tại Tầng 4-5 số 55 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, TP Hồ Chí Minh, và Giấy phép điều chỉnh mới nhất số 87/GPĐC-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 29/12/2020 điều chỉnh Giấy phép thành lập và hoạt động số 67/UBCK-GP ngày 06/12/2007 về việc thay đổi Người đại diện theo pháp luật của Công ty.

Trụ sở chính đặt tại Tầng 4-5 số 55 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh.

Tổng vốn điều lệ của Công ty là 400.000.000.000 đồng, chia thành 40.000.000 cổ phần, không có cổ phần ưu đãi, mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần. Vốn thực góp đến ngày 31/12/2023 là 400.000.000.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là dịch vụ chứng khoán. Theo đó, hoạt động kinh doanh chính của Công ty bao gồm:

- Môi giới chứng khoán;
- Tự doanh chứng khoán;
- Tư vấn đầu tư chứng khoán;
- Bảo lãnh phát hành chứng khoán.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Văn Cựu	Chủ tịch
Bà Nguyễn Thị Minh Quang	Phó chủ tịch
Ông Huỳnh Văn Tốt	Thành viên

Ban Kiểm soát

Ông Phan Hoàng Phong	Thành viên, Trưởng ban	Bổ nhiệm từ ngày 19/06/2023
Ông Nguyễn Văn Thiên	Trưởng ban	Miễn nhiệm từ ngày 19/06/2023
Ông Trần Thanh Khiết	Thành viên	
Bà Nguyễn Thị Hải	Thành viên	

Ban Tổng Giám đốc

Ông Hoàng Thanh Bình	Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Minh Quang	Phó Tổng Giám đốc

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

Đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 và cho đến thời điểm lập báo cáo này là Ông Hoàng Thanh Bình - Tổng Giám đốc Công ty.

Kế toán trưởng của Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 và cho đến ngày lập báo cáo này là Bà Nguyễn Thị Tuất.

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng, không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính có ảnh hưởng trọng yếu, yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 kèm theo.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY - Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh đã được chỉ định kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 của Công ty.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ và báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán.
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng.
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính.
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc phê duyệt Báo cáo tài chính đính kèm. Theo đó, Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán được ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và 04 của Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CÁC CAM KẾT KHÁC

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán; Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật chứng khoán số 54/2019/QH14 và Thông tư số 116/2020/TT-BTC ngày 31/12/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng.

CÔNG BỐ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Chúng tôi, Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Chứng Khoán BETA phê duyệt Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 của Công ty.

Thay mặt Hội đồng Quản trị

Nguyễn Văn Cựu

Chủ tịch

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 03 năm 2024

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Hoàng Thanh Bình

Tổng Giám đốc



Số: 020/2024/UHYHCM-BCKTĐL

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Chứng khoán BETA

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Chứng khoán BETA (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được lập ngày 29 tháng 03 năm 2024, từ trang 07 đến trang 51, bao gồm Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ, Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán được ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và 04 của Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Hội đồng quản trị cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Công ty không phải trích lập dự phòng giảm giá khoản đầu tư dài hạn dựa trên Báo cáo tài chính năm 2023 do Công ty Cổ phần Dịch vụ Điện tử Việt tự lập mà chưa được kiểm toán với giá trị khoản đầu tư gốc là 38.942.099.010 đồng (Công ty này không thuộc trường hợp bắt buộc phải kiểm toán theo quy định của pháp luật hiện hành). Do đó, chúng tôi cũng không có cơ sở để đánh giá ảnh hưởng của chúng đến giá trị dự phòng phải trích lập (nếu có) theo quy định tại ngày 31/12/2023 nếu Báo cáo tài chính của Công ty này được kiểm toán, cũng như chưa xác định những ảnh hưởng (nếu có) của chúng đến các chỉ tiêu khác có liên quan trên Báo cáo tài chính đính kèm.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP)

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ (tiếp)

Tại ngày 31/12/2023, Công ty đã xem xét trích lập dự phòng giảm giá khoản đầu tư dài hạn dựa trên Báo cáo tài chính đã được kiểm toán năm 2023 của Công ty Cổ phần Phát Hành Sách Khánh Hòa với giá trị khoản đầu tư gốc là 9.576.000.000 đồng. Tuy nhiên, Công ty chưa xem xét ảnh hưởng của nội dung ngoại trừ trên Báo cáo kiểm toán do Kiểm toán viên Công ty này không có đầy đủ cơ sở, bằng chứng kiểm toán thích hợp để lượng hóa được mức độ ảnh hưởng của nội dung ngoại trừ đến Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Phát Hành Sách Khánh Hòa. Do đó, chúng tôi cũng không có cơ sở để đánh giá ảnh hưởng của chúng đến giá trị dự phòng phải trích lập theo quy định tại ngày 31/12/2023, cũng như xác định những ảnh hưởng của chúng đến các chỉ tiêu khác có liên quan trên Báo cáo tài chính đính kèm.

Đến thời điểm phát hành báo cáo này, chúng tôi cũng chưa thu thập được Báo cáo tài chính đến ngày 31/12/2023 của khoản đầu tư dài hạn khác còn lại với giá trị khoản đầu tư gốc là 14.850.000.000 đồng. Do đó, chúng tôi không có cơ sở để xem xét giá trị dự phòng phải trích lập (nếu có) tại ngày 31/12/2023 theo quy định, cũng như xác định những ảnh hưởng của chúng đến các chỉ tiêu có liên quan trên Báo cáo tài chính đính kèm.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của các vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Chứng khoán BETA tại ngày 31/12/2023 cũng như kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ, tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán được ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và 04 của Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Phan Thanh Điền

Giám đốc

Giấy chứng nhận ĐKHN kiểm toán

số 1496-2023-112-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY - CHI NHÁNH TẠI TP. HCM

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 03 năm 2024

Nguyễn Thị Tuyết Hoa

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận ĐKHN kiểm toán

số 3558-2021-112-1

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại 31/12/2023	Tại 01/01/2023
			VND	VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		353.660.456.250	308.061.112.958
TÀI SẢN TÀI CHÍNH	110		353.141.627.058	278.494.445.049
Tiền và các khoản tương đương tiền	111	5	275.384.638.503	115.909.036.494
<i>Tiền</i>	<i>111.1</i>		<i>275.384.638.503</i>	<i>115.909.036.494</i>
Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	112	7.1	43.347.038.050	42.788.175.500
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113	7.2	-	70.000.000.000
Các khoản cho vay	114	7.3	27.876.419.670	19.483.328.642
Các khoản phải thu	117	8	283.899.943	28.820.601.057
<i>Phải thu bán các tài sản tài chính</i>	<i>117.1</i>	<i>8</i>	<i>150.000.000</i>	<i>26.749.100.000</i>
<i>Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận</i>	<i>117.4</i>	<i>8</i>	<i>133.899.943</i>	<i>2.071.501.057</i>
Trả trước cho người bán	118	8	377.250.200	340.950.000
Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119	8	5.871.963.442	1.151.936.106
Các khoản phải thu khác	122	8	25.785.284.763	25.785.284.763
Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	129	9	(25.784.867.513)	(25.784.867.513)
TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC	130		518.829.192	29.566.667.909
Tạm ứng	131	10	16.000.000	29.037.000.000
Chi phí trả trước ngắn hạn	133	11	502.829.192	529.667.909
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		117.129.395.453	120.445.000.808
Tài sản tài chính dài hạn	210		71.303.257.620	71.805.599.010
Các khoản đầu tư	212	13	71.655.599.010	71.805.599.010
<i>Đầu tư dài hạn khác</i>	<i>212.4</i>		<i>71.655.599.010</i>	<i>71.805.599.010</i>
Dự phòng suy giảm tài sản tài chính dài hạn	213		(352.341.390)	-
Tài sản cố định	220		6.759.641.135	8.500.315.153
Tài sản cố định hữu hình	221	14	945.017.466	1.340.553.172
- Nguyên giá	222		11.224.896.403	11.224.896.403
- Giá trị hao mòn lũy kế	223a		(10.279.878.937)	(9.884.343.231)
Tài sản cố định vô hình	227	15	5.814.623.669	7.159.761.981
- Nguyên giá	228		14.724.429.770	14.724.429.770
- Giá trị hao mòn lũy kế	229a		(8.909.806.101)	(7.564.667.789)
Tài sản dài hạn khác	250		39.066.496.698	40.139.086.645
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251	12	33.008.000.000	33.008.000.000
Chi phí trả trước dài hạn	252	11	1.550.673.005	2.793.226.459
Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254	16	4.507.823.693	4.337.860.186
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		470.789.851.703	428.506.113.766

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (TIẾP)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Tại 31/12/2023	Tại 01/01/2023
			VND	VND
NỢ PHẢI TRẢ	300		40.516.504.966	4.515.679.148
Nợ phải trả ngắn hạn	310		40.516.504.966	4.515.679.148
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318	17	71.066.811	62.269.584
Phải trả người bán ngắn hạn	320	19	2.224.908	-
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321		214.100.000	273.400.000
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	18	549.178.816	2.538.277.384
Phải trả người lao động	323		915.874.517	878.621.043
Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		144.704.545	146.761.768
Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329	19	38.130.703.427	127.697.427
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331		488.651.942	488.651.942
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		430.273.346.737	423.990.434.618
Vốn chủ sở hữu	410	20	430.273.346.737	423.990.434.618
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		400.000.000.000	400.000.000.000
Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		400.000.000.000	400.000.000.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411.1a		400.000.000.000	400.000.000.000
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	414		997.951.052	997.951.052
Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	416		2.466.410.361	2.466.410.361
Lợi nhuận chưa phân phối	417		26.808.985.324	20.526.073.205
Lợi nhuận đã thực hiện	417.1		15.861.528.871	10.448.906.991
Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2		10.947.456.453	10.077.166.214
TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	440		470.789.851.703	428.506.113.766

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (TIẾP)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Tại 31/12/2023 VND	Tại 01/01/2023 VND
TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT				
Nợ khó đòi đã xử lý	004	21	1.037.935.347	1.037.935.347
Cổ phiếu đang lưu hành	006		40.000.000	40.000.000
Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	008	22	14.350.110.000	29.515.750.000
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK	009	23	61.090.000	40.000
TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG				
Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	021	24	929.274.740.000	1.208.049.060.000
<i>Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng</i>	021.1		235.013.860.000	514.641.180.000
<i>Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng</i>	021.2		1.668.040.000	2.638.540.000
<i>Tài sản tài chính giao dịch cầm cố</i>	021.3		229.166.980.000	229.166.980.000
<i>Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ</i>	021.4		460.452.720.000	460.452.720.000
<i>Tài sản tài chính chờ thanh toán</i>	021.5		2.973.140.000	1.149.640.000
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022	25	27.151.080.000	22.220.770.000
<i>Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng</i>	022.1		27.151.080.000	22.220.770.000
Tiền gửi của khách hàng	026		13.834.792.431	15.492.748.241
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	027	26	9.058.346.461	13.645.568.081
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	029	26	4.776.445.970	1.847.180.160
Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031	27	14.187.133.821	15.492.748.241
<i>Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý</i>	031.1		14.184.364.485	15.489.992.419
<i>Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý</i>	031.2		2.769.336	2.755.822
Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán	32	28	3.192.000	-

Lê Thị Bé Thủy
Người lập biểu

Nguyễn Thị Tuất
Kế toán trưởng



Hoàng Thanh Bình
Tổng Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 03 năm 2024

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2023	Năm 2022
			VND	VND
Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01		33.934.587.181	43.593.271.258
<i>Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL</i>	<i>01.1</i>	<i>31</i>	<i>10.194.122.883</i>	<i>9.735.696.920</i>
<i>Chênh lệch tăng đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL</i>	<i>01.2</i>	<i>32</i>	<i>22.756.951.698</i>	<i>33.107.302.338</i>
<i>Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL</i>	<i>01.3</i>	<i>33</i>	<i>983.512.600</i>	<i>750.272.000</i>
Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	02	33	1.743.753.427	4.943.108.221
Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03	33	2.077.781.390	1.321.181.220
Doanh thu môi giới chứng khoán	06	34	2.109.046.526	2.615.222.782
Doanh thu bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	07	34	1.100.000.000	1.150.000.000
Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	09	34	818.117.285	1.211.028.685
Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	10	34	5.845.000.000	179.090.910
Thu nhập hoạt động khác	11	34	216.181.998	34.722.721
Cộng doanh thu hoạt động	20		47.844.467.807	55.047.625.797
Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	21		23.312.079.431	64.396.886.068
<i>Lỗ bán các tài sản tài chính</i>	<i>21.1</i>	<i>32</i>	<i>1.425.417.972</i>	<i>19.844.685</i>
<i>Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL</i>	<i>21.2</i>	<i>32</i>	<i>21.886.661.459</i>	<i>64.377.041.383</i>
Chi phí hoạt động tự doanh	26		438.000.000	438.000.000
Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27	35	5.349.961.757	5.410.678.585
Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30	35	344.161.240	373.046.893
Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	31	35	843.402.759	904.524.221
Chi phí các dịch vụ khác	32	35	(16.568.290)	1.250.461
Cộng chi phí hoạt động	40		30.271.036.897	71.524.386.228
Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi không có định phát sinh trong năm	42	36	3.610.468.085	3.534.973.610
Cộng doanh thu hoạt động tài chính	50	41	3.610.468.085	3.534.973.610
Chi phí lãi vay	52		-	69.808.219
Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn	54		352.341.390	-
Cộng chi phí tài chính	60	37	352.341.390	69.808.219
Chi phí quản lý công ty chứng khoán	62	38	14.391.543.819	14.170.221.237
Kết quả hoạt động	70		6.440.013.786	(27.181.816.277)
Thu nhập khác	71	39	3.898.333	-
Chi phí khác	72	40	125.000.000	125.000.000
Cộng kết quả hoạt động khác	80		(121.101.667)	(125.000.000)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (TIẾP)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2023	Năm 2022
			VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	90		6.318.912.119	(27.306.816.277)
Lợi nhuận đã thực hiện	91		5.448.621.880	3.962.922.768
Lợi nhuận chưa thực hiện	92		870.290.239	(31.269.739.045)
Chi phí thuế TNDN	100		-	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1	41	-	-
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2		-	-
Lợi nhuận/(lỗ) kế toán sau thuế TNDN	200		6.318.912.119	(27.306.816.277)
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng/1 cổ phiếu)	501	42	158	(683)

Lê Thị Bé Thủy
Người lập biểu

Nguyễn Thị Tuát
Kế toán trưởng



Hoàng Thanh Bình
Tổng Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 03 năm 2024

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Tiền đã chi mua các tài sản tài chính	01		(660.205.372.333)	(634.259.712.353)
Tiền đã thu từ bán các tài sản tài chính	02		757.641.513.905	701.253.911.925
Tiền chi nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	03		(136.676.966)	(213.766.319)
Cổ tức đã nhận	04		983.512.600	750.272.000
Tiền lãi đã thu	05		6.057.306.475	7.872.570.579
Tiền chi trả lãi vay cho hoạt động của CTCK	06		-	(69.808.219)
Tiền chi trả Tổ chức cung cấp dịch vụ cho CTCK	07		(772.236.605)	(771.883.531)
Tiền chi trả cho người lao động	08		(10.432.867.134)	(9.311.069.324)
Tiền chi nộp thuế liên quan đến hoạt động CTCK	09		(7.521.058.246)	(15.520.595.759)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	11		1.201.078.801.967	1.563.774.915.968
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	12		(1.130.496.321.654)	(1.583.721.910.611)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		156.196.602.009	29.782.924.356
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	21		-	(1.263.600.000)
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	24		-	15.203.900.990
Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn	25		3.279.000.000	3.216.000.000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		3.279.000.000	17.156.300.990
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền vay gốc	33		-	36.000.000.000
Tiền vay khác	33.2		-	36.000.000.000
Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-	(36.000.000.000)
Tiền chi trả nợ vay khác	34.3		-	(36.000.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	-
Tăng/giảm tiền thuần trong năm	50		159.475.602.009	46.939.225.346
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	60		115.909.036.494	68.969.811.148
Tiền	61		115.909.036.494	68.969.811.148
Các khoản tương đương tiền	62		-	-
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	70	5	275.384.638.503	115.909.036.494
Tiền	71	5	275.384.638.503	115.909.036.494
Các khoản tương đương tiền	72	5	-	-

PHÂN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

PHÂN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2023	Năm 2022
			VND	VND
Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01		1.009.329.857.687	892.769.561.533
Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02		(655.564.536.513)	(735.273.794.107)
Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07		(355.240.914.488)	(166.821.573.279)
Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	11		(179.170.496)	(138.877.617)
Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	14		82.266.624.911	1.568.498.675.169
Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	15		(82.266.624.911)	(1.568.498.675.169)
Tăng/giảm tiền thuần trong năm	20		(1.654.763.810)	(9.464.683.470)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm của khách hàng	30		15.492.748.241	24.957.431.711
Tiền gửi ngân hàng đầu năm:	31		15.492.748.241	24.957.431.711
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	32		13.645.568.081	17.155.047.511
Trong đó có kỳ hạn				
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	33		1.847.180.160	7.629.644.200
- Tiền gửi của tổ chức phát hành	35		-	172.740.000
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm của khách hàng	40		13.837.984.431	15.492.748.241
Tiền gửi ngân hàng cuối năm:	41		13.837.984.431	15.492.748.241
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	42		9.058.346.461	13.645.568.081
Trong đó có kỳ hạn			-	-
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	43		-	-
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	44		4.776.445.970	1.847.180.160
Tiền gửi của Tổ chức phát hành	45		3.192.000	-
Trong đó có kỳ hạn:				
Các khoản tương đương tiền	46		-	-
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	47		-	-

Lê Thị Bé Thủy
Người lập biểu

Nguyễn Thị Tuất
Kế toán trưởng



Hoàng Thanh Bình
Tổng Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 03 năm 2024

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

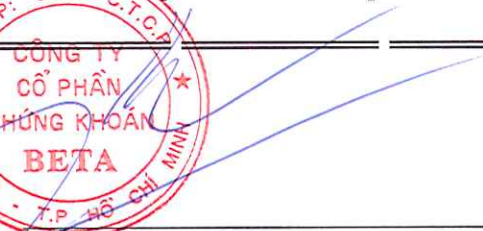
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Chi tiêu	Số dư đầu năm		Số tăng/giảm				Số dư cuối năm	
	Tại 01/01/2022	Tại 01/01/2023	Năm 2022		Năm 2023		Tại 31/12/2022	Tại 31/12/2023
			Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
			VND	VND	VND	VND		
I. Biến động vốn chủ sở hữu	451.637.280.947	423.990.434.618	39.153.462.248	(66.800.308.577)	34.678.417.948	(28.395.505.829)	423.990.434.618	430.273.346.737
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	400.000.000.000	400.000.000.000	-	-	-	-	400.000.000.000	400.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	400.000.000.000	400.000.000.000	-	-	-	-	400.000.000.000	400.000.000.000
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	657.921.000	997.951.052	340.030.052	-	-	-	997.951.052	997.951.052
Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	1.786.350.257	2.466.410.361	680.060.104	-	-	-	2.466.410.361	2.466.410.361
Lợi nhuận chưa phân phối	49.193.009.690	20.526.073.205	38.133.372.092	(66.800.308.577)	34.678.417.948	(28.395.505.829)	20.526.073.205	26.808.985.324
- Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	7.846.104.431	10.448.906.991	12.085.178.308	(9.482.375.748)	13.386.191.278	(7.973.569.398)	10.448.906.991	15.861.528.871
- Lợi nhuận chưa thực hiện	41.346.905.259	10.077.166.214	26.048.193.784	(57.317.932.829)	21.292.226.670	(20.421.936.431)	10.077.166.214	10.947.456.453
Cộng	451.637.280.947	423.990.434.618	39.153.462.248	(66.800.308.577)	34.678.417.948	(28.395.505.829)	423.990.434.618	430.273.346.737
II. Thu nhập toàn diện khác	-	-	-	-	-	-	-	-


Lê Thị Bé Thủy
 Người lập biểu


Nguyễn Thị Tuất
 Kế toán trưởng




Hoàng Thanh Bình
 Tổng Giám đốc
 Tp. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 03 năm 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 GIẤY PHÉP THÀNH LẬP VÀ HOẠT ĐỘNG

Công ty Cổ phần Chứng khoán BETA (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là Công ty Cổ phần được thành lập tại Việt Nam, theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 67/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 06/12/2007, Giấy phép điều chỉnh số 49/GPĐC-UBCK ngày 14/11/2013 về thay đổi địa điểm trụ sở chính tại Tầng 4-5 số 55 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, TP Hồ Chí Minh, và Giấy phép điều chỉnh mới nhất số 87/GPĐC-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 29/12/2020 điều chỉnh Giấy phép thành lập và hoạt động số 67/UBCK-GP ngày 06/12/2007 về việc thay đổi Người đại diện theo pháp luật của Công ty.

1.2 ĐỊA CHỈ LIÊN HỆ

Trụ sở chính đặt tại Tầng 4-5 số 55 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh.

Văn phòng đại diện tại Nha Trang: Công ty Cổ phần Chứng khoán BETA - Văn phòng Đại diện Nha Trang tại địa chỉ số 34 Thống Nhất, phường Vạn Thạnh, Tp. Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa.

1.3 ĐIỀU LỆ CÔNG TY

Điều lệ Công ty ban hành lần đầu ngày 10/05/2007 và được sửa đổi thay thế lần cuối ngày 20/06/2022.

1.4 NHỮNG ĐẶC ĐIỂM CHÍNH VỀ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quy mô vốn

Tổng vốn điều lệ của Công ty là 400.000.000.000 đồng, chia thành 40.000.000 cổ phần, không có cổ phần ưu đãi, mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần. Vốn thực góp đến ngày 31/12/2023 là 400.000.000.000 đồng.

Mục tiêu đầu tư

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là dịch vụ chứng khoán. Theo đó, hoạt động kinh doanh chính của Công ty bao gồm:

- Môi giới chứng khoán;
- Tự doanh chứng khoán;
- Tư vấn đầu tư chứng khoán;
- Bảo lãnh phát hành chứng khoán.

Hạn chế đầu tư

Theo điều 28 Thông tư 121/2020/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2020. Cụ thể:

- Công ty chứng khoán không được mua, góp vốn mua bất động sản trừ trường hợp để sử dụng làm trụ sở chính, chi nhánh, phòng giao dịch phục vụ trực tiếp cho các hoạt động nghiệp vụ của công ty chứng khoán.
- Công ty chứng khoán mua, đầu tư vào bất động sản theo quy định tại Khoản 1 Điều này và tài sản cố định theo nguyên tắc giá trị còn lại của tài sản cố định và bất động sản không được vượt quá 50% giá trị tổng tài sản của công ty chứng khoán.
- Tổng giá trị đầu tư vào các trái phiếu doanh nghiệp của công ty chứng khoán không được vượt quá 70% vốn chủ sở hữu. Công ty chứng khoán được cấp phép thực hiện nghiệp vụ tự doanh chứng khoán được mua bán lại trái phiếu niêm yết theo quy định có liên quan về giao dịch mua bán lại trái phiếu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (TIẾP)

1.4 NHỮNG ĐẶC ĐIỂM CHÍNH VỀ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP)

Hạn chế đầu tư (tiếp)

- Công ty chứng khoán không được trực tiếp hoặc ủy thác cho tổ chức, cá nhân khác thực hiện:
 - Đầu tư vào cổ phiếu hoặc phần vốn góp của công ty có sở hữu trên 50% vốn điều lệ của công ty chứng khoán, trừ trường hợp mua cổ phiếu lô lẻ theo yêu cầu của khách hàng;
 - Cùng với người có liên quan đầu tư từ 5% trở lên vốn điều lệ của công ty chứng khoán khác;
 - Đầu tư quá 20% tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức niêm yết;
 - Đầu tư quá 15% tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức chưa niêm yết, quy định này không áp dụng đối với chứng chỉ quỹ thành viên, quỹ hoán đổi danh mục và quỹ mở;
 - Đầu tư hoặc góp vốn quá 10% tổng số vốn góp của một công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc dự án kinh doanh;
 - Đầu tư hoặc góp vốn quá 15% vốn chủ sở hữu vào một tổ chức hoặc dự án kinh doanh;
 - Đầu tư quá 70% vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu, phần vốn góp và dự án kinh doanh, trong đó không được đầu tư quá 20% vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu chưa niêm yết, phần vốn góp và dự án kinh doanh.
- Công ty chứng khoán dự kiến thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ làm công ty con phải đáp ứng các điều kiện sau:
 - Vốn chủ sở hữu sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ tối thiểu phải bằng vốn điều lệ tối thiểu cho các nghiệp vụ kinh doanh công ty đang thực hiện;
 - Tỷ lệ vốn khả dụng sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ tối thiểu phải đạt 180%;
 - Công ty chứng khoán sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ phải đảm bảo tuân thủ hạn chế vay nợ quy định tại Thông tư này và hạn chế đầu tư theo quy định.
- Trường hợp công ty chứng khoán đầu tư vượt quá hạn mức do thực hiện bảo lãnh phát hành theo hình thức cam kết chắc chắn, do hợp nhất, sáp nhập hoặc do biến động tài sản, vốn chủ sở hữu của công ty chứng khoán hoặc tổ chức góp vốn, công ty chứng khoán phải áp dụng các biện pháp cần thiết để tuân thủ hạn mức đầu tư theo quy định.

1.5 CẤU TRÚC CÔNG TY

Công ty không có công ty con, công ty liên kết liên doanh, các chi nhánh và đơn vị trực thuộc.

Công ty có 01 Văn phòng đại diện tại Thành phố Nha Trang là Công ty Cổ phần Chứng khoán BETA - Văn phòng Đại diện Nha Trang (MST: 0305351556-002) tại địa chỉ số 34 Thống Nhất, phường Vạn Thạnh, Tp. Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa.

1.6 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP TRONG NĂM TÀI CHÍNH CÓ ẢNH HƯỞNG ĐẾN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của công ty là môi giới chứng khoán; tự doanh chứng khoán; tư vấn đầu tư chứng khoán và bảo lãnh phát hành chứng khoán. Các chính sách về giá, chính sách giảm giá của Công ty và đặc biệt là các quy định ban hành của Nhà nước sẽ ảnh hưởng đến hoạt động kinh doanh của Công ty. Bên cạnh đó, sự cạnh tranh của các công ty cùng ngành sẽ làm ảnh hưởng đáng kể đến kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (TIẾP)

1.7 TUYÊN BỐ VỀ KHẢ NĂNG SO SÁNH THÔNG TIN TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2022 của Công ty đã được kiểm toán và hoàn toàn có thể so sánh được cho Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 NĂM TÀI CHÍNH

Năm tài chính hằng năm của Công ty bắt đầu từ 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm Dương lịch.

2.2 ĐƠN VỊ TIỀN TỆ

Đơn vị sử dụng trong kế toán là tiền đồng Việt Nam “VND” và được trình bày trên báo cáo tài chính theo đồng Việt Nam.

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được quy sang đồng Việt Nam theo tỷ giá hối đoái thực tế tại ngày phát sinh giao dịch của ngân hàng thương mại nơi Công ty phát sinh giao dịch. Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản tại ngày của bảng cân đối kế toán được quy đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán chuyển khoản ngoại tệ của ngân hàng giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh do giao dịch trong hoạt động kinh doanh và lãi lỗ thuần chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán được ghi nhận là thu nhập tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ kế toán.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG
2.3 CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán được ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và 04 của Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thông tư số 210/2014/TT-BTC và Thông tư số 334/2016/TT-BTC đưa ra các quy định, nội dung liên quan đến chứng từ kế toán, hệ thống tài khoản kế toán cũng như phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính của công ty chứng khoán. Thông tư này có hiệu lực kể từ ngày 01/01/2016, riêng các nguyên tắc và phương pháp kế toán theo giá trị hợp lý chỉ được áp dụng khi Luật Kế toán cho phép áp dụng nguyên tắc giá trị hợp lý.

Theo quy định tại Điều 3, Điều 6 và Điều 28 Luật kế toán số 88/2015/QH13 ngày 20/11/2015 có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2017 đã cho phép ghi nhận và đánh giá lại theo nguyên tắc giá trị hợp lý đối với các tài sản và nợ phải trả mà giá trị của chúng biến động thường xuyên theo giá thị trường và có thể xác định một cách đáng tin cậy. Từ ngày 01/01/2017, giá trị các Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ được phản ánh theo giá trị hợp lý theo quy định.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP)

3.2 TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Thực hiện kế toán Công ty chứng khoán trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán được ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 và Thông tư số 334/2016/TT-BTC sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và 04 của Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Công ty chứng khoán và các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả hoạt động, báo cáo tình hình vốn chủ sở hữu và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

3.3 HÌNH THỨC SỔ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Các chính sách kế toán được Công ty sử dụng để lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được áp dụng để lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

4.1 NGUYÊN TẮC GHI NHẬN TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm toàn bộ số tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền hiện có của Công ty chứng khoán (CTCK) tại thời điểm báo cáo, gồm tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của CTCK, tiền mặt tại quỹ của CTCK, tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn), tiền đang chuyển, tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán của CTCK và các khoản tương đương tiền (nếu có).

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.2 NGUYÊN TẮC GHI NHẬN TÀI SẢN TÀI CHÍNH

Nguyên tắc kế toán Tài sản tài chính (TSTC) ghi nhận thông qua lãi lỗ, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, TSTC sẵn sàng để bán, các khoản cho vay, nợ tài chính:

4.2.1 NGUYÊN TẮC PHÂN LOẠI TSTC VÀ NỢ TÀI CHÍNH THUỘC DANH MỤC ĐẦU TƯ CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

Tài sản tài chính được phân loại thành bốn loại là tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ, tài sản tài chính sẵn sàng để bán, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và các khoản cho vay.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.2 NGUYÊN TẮC GHI NHẬN TÀI SẢN TÀI CHÍNH (TIẾP)

4.2.1 NGUYÊN TẮC PHÂN LOẠI TSTC VÀ NỢ TÀI CHÍNH THUỘC DANH MỤC ĐẦU TƯ CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN (TIẾP)

- a) **Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL):** TSTC được phân loại theo FVTPL khi TSTC đó được nắm giữ cho mục đích mua vào, bán ra trên thị trường tài chính thông qua hoạt động nghiên cứu và phân tích với kỳ vọng sinh lời.

Danh mục tài sản tài chính chứng khoán tự doanh FVTPL phải chấp hành quy định pháp luật chứng khoán hiện hành. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL mua vào thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK được ghi sổ kế toán theo giá mua thực tế các tài sản tài chính (Đối với chứng khoán chưa niêm yết của Tổ chức phát hành) hoặc giá khớp lệnh mua, bán chứng khoán trên các Sở Giao dịch chứng khoán (Đối với chứng khoán niêm yết). Giá mua các tài sản tài chính không bao gồm các chi phí mua các tài sản tài chính FVTPL, như: Phí môi giới, phí giao dịch và phí ngân hàng.

TSTC được phân loại ra khỏi FVTPL trong trường hợp: TSTC là nợ cho vay hoặc khoản phải thu nếu xác định mục đích sẽ là nắm giữ trong khoản thời gian xác định trong tương lai hoặc đến khi đáo hạn hoặc TSTC là tiền gửi được phân loại sang nhóm tiền và tương đương tiền.

Các loại TSTC được phân loại nhóm khác khi bán cần phải phân loại vào FVTPL.

Các TSTC FVTPL là công cụ nợ khi đáo hạn phải được chuyển sang ghi nhận là các khoản phải thu và lập dự phòng như một khoản phải thu khó đòi (nếu có).

- b) **Tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM):** HTM là các TSTC phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được có kỳ đáo hạn là cố định mà Công ty có dự định tích cực và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- Các TSTC phi phái sinh mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được CTCK xếp loại vào nhóm ghi nhận theo giá trị thông qua lãi/lỗ (FVTPL).
- Các TSTC phi phái sinh đã được Công ty xếp vào loại sẵn sàng để bán (AFS), và
- Các TSTC phi phái sinh thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và các khoản phải thu.

Các tài sản tài chính HTM được ghi nhận ban đầu theo giá mua cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này. Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

- c) **Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS):** AFS thuộc danh mục TSTC của CTCK là các TSTC phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là (a) Các khoản cho vay và phải thu, (b) Các khoản đầu tư TSTC AFS được phép phân loại sang nhóm: FVTPL, HTM.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.2 NGUYÊN TẮC GHI NHẬN TÀI SẢN TÀI CHÍNH (TIẾP)

4.2.1 NGUYÊN TẮC PHÂN LOẠI TSTC VÀ NỢ TÀI CHÍNH THUỘC DANH MỤC ĐẦU TƯ CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN (TIẾP)

d) Các khoản cho vay: Các khoản cho vay thuộc Danh mục TSTC của CTCK là các TSTC phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường.

Các dạng cam kết cho vay được thực hiện:

- Hợp đồng giao dịch ký quỹ
- Hợp đồng ứng trước tiền bán chứng khoán

Rủi ro cho vay trong các nghiệp vụ cho vay theo quy định của luật chứng khoán (sau đây gọi tắt là rủi ro) là tổn thất có khả năng xảy ra đối với nợ cho vay của CTCK do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện một phần hoặc toàn bộ nghĩa vụ của mình theo cam kết vay thì phải lập dự phòng rủi ro cụ thể và dự phòng chung cho những tổn thất có thể xảy ra đối với nợ cho vay của CTCK. Công ty chứng khoán sẽ lập dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay bao gồm dự phòng cụ thể và dự phòng chung.

4.2.2 NGUYÊN TẮC ĐÁNH GIÁ LẠI CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH

Việc đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL và AFS theo giá trị thị trường và giá trị hợp lý được thực hiện theo phương pháp xác định giá trị phù hợp với quy định của pháp luật. Trong trường hợp không có giá thị trường tại ngày giao dịch gần nhất, Công ty được sử dụng giá trị hợp lý để đánh giá lại các TSTC. Giá trị hợp lý được xác định trên cơ sở tôn trọng nguyên tắc, phương pháp và mô hình lý thuyết định giá tài sản tài chính đã được Ban Tổng Giám đốc chấp thuận.

Giá thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại. Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (Upcom) thì giá thị trường được xác định là giá đóng cửa bình quân tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại.

Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất. Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (Upcom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường làm cơ sở để đánh giá lại là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của 3 công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm đánh giá lại nhưng không quá 1 tháng tính đến ngày đánh giá lại.

Các cổ phiếu không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá khả năng và mức độ giảm giá dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành lại tại ngày 31/12/2023.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.2 NGUYÊN TẮC GHI NHẬN TÀI SẢN TÀI CHÍNH (TIẾP)

4.2.2 NGUYÊN TẮC ĐÁNH GIÁ LẠI CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH (TIẾP)

Theo quy định tại Điều 3, Điều 6 và Điều 28 Luật kế toán số 88/2015/QH13 ngày 20/11/2015 đã cho phép ghi nhận theo nguyên tắc giá trị hợp lý: các tài sản và nợ phải trả được ghi nhận và đánh giá lại theo giá trị hợp lý. Theo đó, căn cứ quy định tại Thông tư số 210 và Thông tư số 334/2016/TT-BTC sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và 04 của Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính giá trị các Tài sản tài chính đánh giá lại cao hơn so với giá mua trên sổ sách tại ngày 31/12/2023 là 11.326.203.549 đồng và giá trị các Tài sản tài chính đánh giá lại thấp hơn so với giá mua trên sổ sách tại ngày 31/12/2023 là 378.747.096 đồng. Phương pháp kế toán ghi nhận và đánh giá lại theo giá trị hợp lý, cụ thể như sau:

Theo quy định, cuối tháng chênh lệch tăng hoặc giảm do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận theo nguyên tắc không bù trừ và được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động theo hai chỉ tiêu:

- Chênh lệch tăng do đánh giá lại FVTPL được phản ánh vào chỉ tiêu chi tiết “chênh lệch tăng do đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ”. Chênh lệch tăng đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL trong năm 2023 là 22.756.951.698 đồng.
- Chênh lệch giảm do đánh giá lại FVTPL được phản ánh vào chỉ tiêu chi tiết “chênh lệch giảm do đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ”. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL trong năm 2023 là 21.886.661.459 đồng.

Chênh lệch tăng hoặc giảm do đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK xác định lợi nhuận hoặc lỗ chưa thực hiện của kỳ (kỳ tính giá trị tài sản ròng hoặc kỳ kế toán). Số chênh lệch tăng, giảm do đánh giá lại của từng loại tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK không bù trừ giữa các tài sản tài chính.

4.3 DỰ PHÒNG SUY GIẢM TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ TÀI SẢN NHẬN THỂ CHẤP

Cuối kỳ kế toán, Công ty chứng khoán phải đánh giá tình hình suy giảm giá trị của các loại tài sản tài chính sau: Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn, các tài sản tài chính sẵn có để bán. Nếu phát sinh giá trị suy giảm giá trị của các loại tài sản tài chính này thì phải lập dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính. Giá trị lập dự phòng suy giảm giá trị tài chính ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động. Trường hợp nếu tài sản tài chính được đánh giá khôi phục mức suy giảm đã xác định trước đó, thì sẽ hoàn nhập khoản dự phòng suy giảm giá trị đã lập.

Đối với các tài sản nhận thế chấp của CTCK phải thực hiện đánh giá lại tài sản này theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý (đối với trường hợp không có giá thị trường) để yêu cầu Bên đi vay bổ sung tài sản thế chấp hoặc trích lập dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp. Khi giá trị của tài sản nhận thế chấp bị giảm thấp hơn giá trị khoản cho vay của CTCK tính theo giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý (Theo thỏa thuận hoặc cam kết tại Hợp đồng vay có tài sản thế chấp) thì phải lập dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp. Việc trích lập và hoàn nhập khoản dự phòng tài sản nhận thế chấp được thực hiện ở cuối kỳ kế toán. Mức lập dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp được xác định bằng chênh lệch giữa giá trị tài sản thuần tính theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý và giá trị khoản cho vay tính theo giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý theo thỏa thuận hoặc cam kết tại Hợp đồng vay có tài sản thế chấp đã ghi nhận trên sổ kế toán (Tài khoản không trình bày trên Báo cáo tình hình tài chính).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.4 CÁC KHOẢN PHẢI THU

Các khoản phải thu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị cơ quan pháp luật truy tố, xét xử đang thi hành án hoặc chết. Chi phí dự phòng được hạch toán vào “chi phí quản lý doanh nghiệp” trong năm.

4.5 ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC VÀ DỰ PHÒNG SUY GIẢM TÀI SẢN TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Đầu tư tài chính dài hạn bao gồm các khoản đầu tư cổ phiếu chưa niêm yết, góp vốn vào các công ty cổ phần nắm giữ dưới 20% vốn, không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư, được ghi nhận ban đầu theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Chứng khoán đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Cổ tức và trái tức nhận được trong kỳ được ghi nhận giảm giá gốc chứng khoán đối với khoản lãi dồn tích trước ngày mua và ghi nhận tăng doanh thu đầu tư đối với phần lãi kể từ ngày mua.

Khoản đầu tư mà nhà đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư, việc lập dự phòng được thực hiện như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu (Tương tự như dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh);
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư, nếu Công ty chứng khoán hạch toán khoản đầu tư này theo phương pháp giá gốc, thì việc lập dự phòng được căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư theo quy định của cơ chế tài chính.

Nguyên tắc kế toán dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư dài hạn:

- Đối với các đơn vị được đầu tư là công ty mẹ, căn cứ để nhà đầu tư trích lập dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác là Báo cáo tài chính hợp nhất của công ty mẹ đó. Đối với các đơn vị được đầu tư là doanh nghiệp độc lập không có công ty con, căn cứ để nhà đầu tư trích lập dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác là Báo cáo tài chính của bên được đầu tư đó.
- Việc trích lập và hoàn nhập khoản dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính cho từng khoản đầu tư và được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính về việc “Hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp”.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.6 NGUYÊN TẮC GHI NHẬN VÀ KHẤU HAO TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Đối với các tài sản cố định đã đưa vào sử dụng nhưng chưa có quyết toán chính thức sẽ được tạm ghi tăng nguyên giá và trích khấu hao, khi có quyết toán chính thức sẽ điều chỉnh lại nguyên giá và khấu hao tương ứng.

Tỷ lệ khấu hao được xác định theo phương pháp đường thẳng, căn cứ vào thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian sử dụng của tài sản ước tính như sau:

	Số năm khấu hao (năm)
Máy móc thiết bị	3 - 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	10
Tài sản khác	8
Tài sản vô hình	4 - 5

4.7 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH VÀ HAO MÒN

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và các chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản. Các chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

4.8 NGUYÊN TẮC VÀ PHƯƠNG PHÁP KẾ TOÁN CÁC PHẢI THU NGẮN HẠN, DÀI HẠN

Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải thu bán các TSTC: Toàn bộ giá trị phải thu bán các TSTC thuộc danh mục TSTC của CTCK phải theo dõi qua chỉ tiêu “Phải thu bán các tài sản tài chính” trên Báo cáo tình hình tài chính.

Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các TSTC: tất cả các khoản phải thu và dự thu về cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính thuộc danh mục TSTC của CTCK phát sinh trong kỳ đều được theo dõi tại chỉ tiêu “Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính” trên Báo cáo tình hình tài chính.

Nguyên tắc và phương pháp kế toán dự phòng phải thu khó đòi: Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được phản ánh vào Chi phí dự phòng phải thu khó đòi và xử lý tổn thất phải thu khó đòi về cung cấp dịch vụ chứng khoán” trong kỳ. Mức lập dự phòng các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định theo quy định của cơ chế tài chính hiện hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.9 CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VÀ CHI PHÍ TRÍCH TRƯỚC

Các khoản chi phí thực tế đã phát sinh nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo. Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm.

4.10 CÁC QUỸ

Các quỹ khác được trích lập theo Nghị Quyết của Đại hội cổ đông.

Công ty chưa xem xét bổ sung vốn điều lệ đối với số dư tại ngày 31/12/2023 của Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ theo quy định mới tại Thông tư số 114/2021/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 17/12/2021 về hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ, đã thay thế hoàn toàn Thông tư số 146/2014/TT-BTC.

4.11 PHÂN CHIA LỢI NHUẬN

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được các cấp có thẩm quyền/đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

4.12 NGUYÊN TẮC GHI NHẬN DOANH THU

Doanh thu của Công ty được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty xác định khả năng chắc chắn thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này: khi giao dịch chứng khoán đã thành công, dịch vụ đã cung cấp và chuyển giao phần lớn lợi ích cũng như rủi ro cho khách hàng, được khách hàng thanh toán hoặc chấp nhận thanh toán hoặc được khấu trừ vào tiền thu bán chứng khoán của khách hàng.

Giao dịch chứng khoán được coi là thành công khi nhận được Thông báo kết quả giao dịch khớp lệnh và kết quả thanh toán bù trừ chứng khoán của Trung tâm giao dịch chứng khoán (đối với chứng khoán niêm yết) hay khi thoả thuận về chuyển giao tài sản theo Hợp đồng chuyển nhượng chứng khoán được hoàn tất (đối với chứng khoán không niêm yết).

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán

Là khoản phí môi giới CTCK được hưởng từ việc cung cấp dịch vụ về nghiệp vụ môi giới chứng khoán cho khách hàng. Doanh thu về nghiệp vụ môi giới chứng khoán được xác định trên cơ sở phí môi giới mà Nhà đầu tư phải trả cho CTCK khi giao dịch chứng khoán được thực hiện theo lệnh của Nhà đầu tư và các loại phí khác thu được từ các nghiệp vụ môi giới chứng khoán theo quy định của pháp luật chứng khoán. Doanh thu này được xác định vào cuối mỗi tháng. Doanh thu từ hoạt động môi giới chứng khoán được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi giao dịch của nhà đầu tư được coi là thành công, Công ty thực nhận được tiền phí môi giới từ khách hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.12 NGUYÊN TẮC GHI NHẬN DOANH THU (TIẾP)

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Cơ sở ghi nhận giảm số lượng và giá trị các tài sản tài chính bán trong Danh mục tài sản tài chính của CTCK được tính tại ngày T+x ngày kết thúc của quy trình mua bán chứng khoán được thực hiện và nhận được Thông báo kết quả bù trừ của Trung tâm Lưu ký Việt Nam (VSD) hoặc (Đối với chứng khoán niêm yết) hoặc của Tổ chức bù trừ và thanh toán được ủy nhiệm (Đối với chứng khoán chưa niêm yết mà CTCK được phép đầu tư theo quy định của pháp luật chứng khoán hiện hành). Khi đó chứng khoán được xác định chuyển quyền sở hữu và việc nghĩa vụ thanh toán chứng khoán được thực hiện. Doanh thu bán các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ là khoản chênh lệch tăng giữa giá bán thực tế và giá mua (Được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền vào cuối ngày giao dịch).

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giữa giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán. Trong đó:

- Chênh lệch lãi được ghi nhận vào TK 511 - Thu nhập;
- Chênh lệch lỗ được ghi nhận vào TK 632 - Lỗ và chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính, hoạt động tự doanh.

Về thời điểm ghi nhận doanh thu bán các tài sản tài chính tại ngày T+x ngày kết thúc của quy trình mua bán chứng khoán được thực hiện doanh thu bán các tài sản tài chính là ngày T+x (Bán TSTC qua Sở Giao dịch chứng khoán và không qua Sở Giao dịch chứng khoán). Công ty chứng khoán có thể ghi nhận doanh thu bán các tài sản tài chính tại ngày T+0 ngày khớp lệnh giao dịch mua, bán các tài sản tài chính (Trường hợp mua bán các TSTC trên Sở Giao dịch chứng khoán).

Doanh thu từ vận đầu tư chứng khoán

Doanh thu từ hoạt động tư vấn đầu tư chứng khoán được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ hoàn thành giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tỷ lệ hoàn thành được đánh giá dựa trên việc xem xét các công việc đã được thực hiện trong toàn bộ cam kết hoặc nghĩa vụ của Công ty đối với khách hàng.

Thu nhập lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi là không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi cổ tức đã nhận hoặc được quyền nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập, ngoại trừ cổ tức nhận được bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng mà không được ghi nhận là doanh thu.

Doanh thu cung cấp dịch vụ khác

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.13 GHI NHẬN CHI PHÍ

Chi phí hoạt động kinh doanh chứng khoán bao gồm: khoản lỗ bán chứng khoán tự doanh, các chi phí thực tế phát sinh có liên quan đến việc thực hiện doanh thu của các hoạt động môi giới chứng khoán, quản lý danh mục đầu tư, tư vấn đầu tư chứng khoán và các hoạt động khác. Chi phí phát sinh trong kỳ được tập hợp theo thực tế và ước tính đúng kỳ kế toán. Căn cứ vào thời điểm ghi nhận doanh thu nêu trên, Công ty kết chuyển chi phí kinh doanh chứng khoán tương ứng để xác định kết quả hoạt động kinh doanh.

4.14 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán là 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4.15 CÁC BÊN LIÊN QUAN

Một bên được coi là Bên liên quan của Công ty nếu có khả năng kiểm soát được hoặc có ảnh hưởng đáng kể đến Công ty hoặc chịu sự kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể của Công ty trong việc ra quyết định về tài chính và hoạt động kinh doanh. Khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể được thể hiện thông qua quyền biểu quyết trong việc ra các quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động kinh doanh của Công ty. Ngoài ra, quan hệ tài sản, công nợ và các giao dịch với các bên bị chi phối bởi cùng một chủ thể thì cũng được coi là quan hệ và giao dịch với các bên liên quan. Chủ thể chi phối có thể là đơn vị kinh tế hoặc cá nhân nhà đầu tư, nhà quản lý.

Theo đó, các bên liên quan là các thành viên trong Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc Công ty, các Cổ đông lớn của Công ty và các đối tác có giao dịch lớn trong năm với Công ty.

4.16 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Công ty có hoạt động kinh doanh chính liên quan đến môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, lưu ký chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán và bảo lãnh phát hành chứng khoán. Các hoạt động này được thực hiện theo một quy trình chung và hoạt động trên một khu vực địa lý duy nhất (tại trụ sở chính của Công ty). Do đó, theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 - Báo cáo bộ phận, Công ty không cần lập Báo cáo bộ phận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Tại 31/12/2023	Tại 01/01/2023
	VND	VND
Tiền	275.384.638.503	115.909.036.494
Tiền mặt	175.336.534	182.747.690
Tiền gửi ngân hàng	275.209.301.969	115.726.288.804
Cộng	275.384.638.503	115.909.036.494

6. GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG NĂM

	Khối lượng giao dịch thực hiện trong năm	Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong năm
	CP	VND
Của Công ty chứng khoán	3.835.359	115.851.952.600
- Cổ phiếu	3.835.359	115.851.952.600
- Chứng khoán khác	-	-
Của nhà đầu tư	94.015.268	1.518.759.956.710
- Cổ phiếu	94.015.268	1.518.759.956.710
- Chứng khoán khác	-	-
Cộng	97.850.627	1.634.611.909.310

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN BETA

Tầng 4-5 số 55 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH****7.1 CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH GHI NHẬN THÔNG QUA LÃI/LỖ (FVTPL)**

Chỉ tiêu	Tại 31/12/2023		Tại 01/01/2023	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND
Tài sản FVTPL				
+ Cổ phiếu niêm yết	32.399.581.597	43.347.038.050	32.711.009.286	42.788.175.500
<i>STB</i>	23.020.323.969	34.322.292.550	23.855.663.509	33.997.252.500
<i>REE</i>	4.514.500.000	4.260.000.000	-	-
<i>CTG</i>	2.096.964.103	2.116.645.500	-	-
<i>VNM</i>	1.397.800.000	1.318.200.000	-	-
<i>ACB</i>	-	-	6.552.828.736	6.077.250.000
<i>ONS</i>	632.500.000	595.400.000	-	-
<i>MWG</i>	530.446.429	535.000.000	-	-
<i>DPM</i>	-	-	998.599.714	1.430.235.000
<i>FPT</i>	-	-	303.600.000	307.600.000
<i>OCB</i>	206.423.077	199.500.000	-	-
<i>Cổ phiếu lẻ khác</i>	624.019	-	1.000.317.327	975.838.000
Cộng	32.399.581.597	43.347.038.050	32.711.009.286	42.788.175.500

7.2 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN (HTM)

	Tại 31/12/2023 VND	Tại 01/01/2023 VND
Tài sản HTM		
Tiền gửi có kỳ hạn tại các Ngân hàng	-	70.000.000.000
Ngắn hạn	-	70.000.000.000
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Chánh (1)	-	30.000.000.000
+ Ngân hàng TMCP Bản Việt (2)	-	40.000.000.000
Dài hạn	-	-
Cộng	-	70.000.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (TIẾP)****7.3 CÁC KHOẢN CHO VAY**

Chỉ tiêu	Tại 31/12/2023		Tại 01/01/2023	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý (*)	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý (*)
	VND	VND	VND	VND
Các khoản cho vay và phải thu				
+ Cho vay hoạt động giao dịch ký quỹ của nhà đầu tư	23.808.500.142	23.808.500.142	18.673.091.137	18.673.091.137
+ Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán CK của nhà đầu tư	4.067.919.528	4.067.919.528	810.237.505	810.237.505
Cộng	27.876.419.670	27.876.419.670	19.483.328.642	19.483.328.642

(*) Giá trị hợp lý các khoản cho vay được xác định bằng giá gốc trừ đi dự phòng suy giảm giá trị của các khoản cho vay.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN BETA

Tầng 4-5 số 55 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (TIẾP)****7.4 TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG GIÁ THỊ TRƯỜNG CỦA CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH**

Chỉ tiêu	Tại 31/12/2023					Tại 01/01/2023				
	Giá mua	Giá trị thị trường	Chênh lệch đánh giá năm nay		Giá trị đánh giá lại	Giá mua	Giá trị thị trường	Chênh lệch đánh giá năm trước		Giá trị đánh giá lại
			Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm				Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Tài sản FVTPL	32.399.581.597	43.347.038.050	11.326.203.549	378.747.096	43.347.038.050	32.711.009.286	42.788.175.500	10.593.484.925	516.318.711	42.788.175.500
+ Cổ phiếu niêm yết	32.399.581.597	43.347.038.050	11.326.203.549	378.747.096	43.347.038.050	32.711.009.286	42.788.175.500	10.593.484.925	516.318.711	42.788.175.500
STB	23.020.323.969	34.322.292.550	11.301.968.581	-	34.322.292.550	23.855.663.509	33.997.252.500	10.141.588.991	-	33.997.252.500
REE	4.514.500.000	4.260.000.000	-	254.500.000	4.260.000.000	-	-	-	-	-
CTG	2.096.964.103	2.116.645.500	19.681.397	-	2.116.645.500	-	-	-	-	-
VNM	1.397.800.000	1.318.200.000	-	79.600.000	1.318.200.000	-	-	-	-	-
ACB	-	-	-	-	-	6.552.828.736	6.077.250.000	-	475.578.736	6.077.250.000
QNS	632.500.000	595.400.000	-	37.100.000	595.400.000	-	-	-	-	-
MWG	530.446.429	535.000.000	4.553.571	-	535.000.000	-	-	-	-	-
DPM	-	-	-	-	-	998.599.714	1.430.235.000	431.635.286	-	1.430.235.000
FPT	-	-	-	-	-	303.600.000	307.600.000	4.000.000	-	307.600.000
OCB	206.423.077	199.500.000	-	6.923.077	199.500.000	-	-	-	-	-
Cổ phiếu khác	624.019	-	-	624.019	-	1.000.317.327	975.838.000	16.260.648	40.739.975	975.838.000
Tài sản AFS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Tài sản HTM	-	-	-	-	-	70.000.000.000	70.000.000.000	-	-	70.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	-	-	-	70.000.000.000	70.000.000.000	-	-	70.000.000.000
cổ định	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Các khoản cho vay và phải thu	27.876.419.670	27.876.419.670	-	-	27.876.419.670	19.483.328.642	19.483.328.642	-	-	19.483.328.642
Cho vay hoạt động giao dịch ký quỹ của nhà đầu tư	23.808.500.142	23.808.500.142	-	-	23.808.500.142	18.673.091.137	18.673.091.137	-	-	18.673.091.137
Cho vay ứng trước tiền bán chứng khoán	4.067.919.528	4.067.919.528	-	-	4.067.919.528	810.237.505	810.237.505	-	-	810.237.505
Cộng	60.276.001.267	71.223.457.720	11.326.203.549	378.747.096	71.223.457.720	122.194.337.928	132.271.504.142	10.593.484.925	516.318.711	132.271.504.142

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (TIẾP)

7.4 TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG GIÁ THỊ TRƯỜNG CỦA CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH (TIẾP)

Giá thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại. Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (Upcom) thì giá thị trường được xác định là giá đóng cửa bình quân tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại.

Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất. Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (Upcom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường làm cơ sở để đánh giá lại là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của 3 công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm đánh giá lại nhưng không quá 1 tháng tính đến ngày đánh giá lại.

Các khoản tiền gửi có kỳ hạn được xác định bằng giá trị ghi sổ do các tài sản tài chính không có giá thị trường và chưa có dấu hiệu suy giảm giá trị.

Đối với các khoản cho vay giá trị hợp lý được xác định bằng giá trị ghi sổ trừ đi dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU

	Tại 31/12/2023 VND	Tại 01/01/2023 VND
Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư	133.899.943	2.071.501.057
· Dự thu tiền lãi - Lãi tiền gửi có kỳ hạn cố định	-	1.668.712.330
· Dự thu tiền lãi nghiệp vụ cho vay ký quỹ	133.899.943	402.788.727
Phải thu bán các tài sản tài chính (cổ phiếu)	150.000.000	26.749.100.000
Phải thu khách hàng khác ngắn hạn - dịch vụ tư vấn	4.400.000.000	-
Trả trước cho người bán	377.250.200	340.950.000
· Nhà cung cấp khác	377.250.200	340.950.000
Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	1.471.963.442	1.151.936.106
· Phải thu hoạt động tư vấn tài chính	60.000.000	60.000.000
+ <i>Nhà Khách Bông Sen</i>	60.000.000	60.000.000
· Phải thu hoạt động môi giới chứng khoán	8.279.298	2.198.751
· Phải thu hoạt động lưu ký chứng khoán	1.403.684.144	1.089.737.355
Phải thu khác	25.785.284.763	25.785.284.763
· Các khoản phải thu khác	25.784.867.513	25.784.867.513
<i>Trong đó, nợ phải thu khó đòi</i>	25.784.867.513	25.784.867.513
+ <i>Ông Đỗ Đức Tâm (hoạt động margin)</i>	1.142.109.613	1.142.109.613
+ <i>Các đối tượng còn lại (*)</i>	24.642.757.900	24.642.757.900
· Nộp bổ sung tiền Bảo hiểm	417.250	417.250
Cộng	32.318.398.348	56.098.771.926

(*) Là khoản lãi của các nhà đầu tư phải trả liên quan đến các hợp đồng hợp tác đầu tư chứng khoán chưa niêm yết và nợ khó đòi liên quan đến hoạt động đầu tư chứng khoán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

9. DỰ PHÒNG SUY GIẢM GIÁ TRỊ CÁC KHOẢN PHẢI THU

Chi tiết dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu như sau:

STT	Loại phải thu khó đòi phải lập dự phòng	Giá trị phải thu khó đòi	Năm 2023			
			Tại 01/01/2023	Số trích lập trong năm	Số hoàn nhập trong năm	Tại 31/12/2023
		VND	VND	VND	VND	VND
	Dự phòng phải thu khác khó đòi	25.784.867.513	25.784.867.513	-	-	25.784.867.513
1	Đỗ Hoàng Long	3.061.955.000	3.061.955.000	-	-	3.061.955.000
2	Nguyễn Thị Thu Hương	1.488.510.000	1.488.510.000	-	-	1.488.510.000
3	Đinh Thị Hoa	218.067.400	218.067.400	-	-	218.067.400
4	Hoàng Đại Nghĩa	4.392.600.000	4.392.600.000	-	-	4.392.600.000
5	Vũ Văn Tú	446.000.000	446.000.000	-	-	446.000.000
6	Nguyễn Văn Tiệp	6.921.706.000	6.921.706.000	-	-	6.921.706.000
7	Lê Thị Thanh Nga	3.356.331.500	3.356.331.500	-	-	3.356.331.500
8	Đỗ Trọng Thắng	3.006.378.000	3.006.378.000	-	-	3.006.378.000
9	Lê Xuân Hợi	1.751.210.000	1.751.210.000	-	-	1.751.210.000
10	Ông Đỗ Đức Tâm (hoạt động margin)	1.142.109.613	1.142.109.613	-	-	1.142.109.613
	Cộng	25.784.867.513	25.784.867.513	-	-	25.784.867.513

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

10. TẠM ỨNG

	Tại 31/12/2023	Tại 01/01/2023
	VND	VND
Bà Nguyễn Thị Thiện Tâm (*)	-	29.000.000.000
Các cá nhân khác	16.000.000	37.000.000
Cộng	16.000.000	29.037.000.000

(*) Là khoản tạm ứng cho Bà Nguyễn Thị Thiện Tâm nhân viên trong Công ty với số tiền 29.000.000.000 đồng để tìm kiếm cơ hội đầu tư. Tại ngày 31/12/2023, khoản tạm ứng này đã được hoàn ứng toàn bộ.

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Tại 31/12/2023	Tại 01/01/2023
	VND	VND
Chi phí trả trước ngắn hạn	502.829.192	529.667.909
Chi phí bảo trì phần mềm	334.697.917	319.697.917
Chi phí bản quyền phần mềm	-	31.080.002
Chi phí bản quyền thiết bị tường lửa	71.516.665	35.146.156
Chi phí bảo hiểm	13.073.378	4.445.000
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	35.099.000	62.353.177
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	48.442.232	76.945.657
Chi phí trả trước dài hạn	1.550.673.005	2.793.226.459
Chi phí bản quyền phần mềm	41.871.453	8.532.037
Chi phí thuê văn phòng	1.043.460.000	1.826.055.000
Chi phí thiết kế, sửa chữa văn phòng	370.485.210	663.654.865
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	66.743.949	227.912.544
Chi phí bản quyền thiết bị tường lửa	-	17.194.735
Chi phí trả trước dài hạn khác	28.112.393	49.877.278
Cộng	2.053.502.197	3.322.894.368

12. CẦM CỐ, THẺ CHẤP, KÝ QUỸ, KÝ CƯỚC

	Tại 31/12/2023	Tại 01/01/2023
	VND	VND
Ngắn hạn	-	-
Dài hạn	33.008.000.000	33.008.000.000
Ký quỹ đặt cọc thuê nhà (*)	33.000.000.000	33.000.000.000
Ký quỹ thẻ taxi	5.000.000	5.000.000
Ký quỹ đặt cọc thuê máy photocopy	3.000.000	3.000.000
Cộng	33.008.000.000	33.008.000.000

(*) Ký quỹ đặt cọc thuê nhà 33 tỷ đồng là khoản đặt cọc tiền thuê văn phòng theo Hợp đồng thuê văn phòng số 0109/2019/HĐT/VESCO - BETA ngày 01/09/2019 giữa Công ty và với Công ty Cổ phần Dịch vụ Điện tử Việt, Phụ lục số 01 Tiện ích và chi phí tiện ích và Phụ lục số 02 ngày 29/05/2020. Theo đó, Công ty thuê để làm trụ sở kinh doanh tại địa chỉ số 55, đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa, phường Nguyễn Thái Bình, Quận 01, Tp. Hồ Chí Minh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

13.1 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Chi tiêu	Số lượng		Giá trị ghi sổ	
	Tại 31/12/2023	Tại 01/01/2023	Tại 31/12/2023	Tại 01/01/2023
	Cổ phần	Cổ phần	VND	VND
Đầu tư dài hạn khác	2.016.250	2.028.250	71.655.599.010	71.805.599.010
Công ty Cổ phần An Phú (APH)	316.250	316.250	8.287.500.000	8.287.500.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây Dựng Khu Công nghiệp Vĩnh Lộc - Bến Lức	1.188.000	1.200.000	14.850.000.000	15.000.000.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Điện tử Việt	152.000	152.000	38.942.099.010	38.942.099.010
Công ty Cổ phần Phát hành Sách Khánh Hòa	360.000	360.000	9.576.000.000	9.576.000.000
Cộng	2.016.250	2.028.250	71.655.599.010	71.805.599.010

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP)

13.2 DỰ PHÒNG SUY GIẢM TÀI SẢN TÀI CHÍNH

Chỉ tiêu	Cơ sở lập dự phòng tại 31/12/2023			Giá trị lập dự phòng tại 31/12/2022	Mức trích lập dự phòng trong năm 2023
	Số lượng	Giá trị sổ sách	Giá trị thị trường		
Đầu tư dài hạn khác		71.655.599.010	71.303.257.620	(352.341.390)	-
Cổ phiếu chưa niêm yết					
- Công ty Cổ phần An Phú (APH) (1)	316.250	8.287.500.000	7.935.158.610	(352.341.390)	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây Dựng Khu Công nghiệp Vĩnh Lộc - Bến Lức (2)	1.188.000	14.850.000.000	14.850.000.000	-	-
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Điện tử Việt (3)	152.000	38.942.099.010	38.942.099.010	-	-
- Công ty Cổ phần Phát hành Sách Khánh Hòa (1)	360.000	9.576.000.000	9.576.000.000	-	-
Cộng		71.655.599.010	71.303.257.620	(352.341.390)	-

- (1) Công ty ghi nhận các khoản đầu tư dài hạn theo phương pháp giá gốc, việc lập dự phòng tổn thất được căn cứ vào khoản lỗ của các bên được đầu tư được căn cứ vào Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của các bên nhận đầu tư đến ngày 31/12/2023.
- (2) Công ty ghi nhận các khoản đầu tư dài hạn theo phương pháp giá gốc, việc lập dự phòng tổn thất được căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư được căn cứ vào Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của bên nhận đầu tư đến ngày 31/12/2023. Tại ngày 31/12/2023, Công ty chưa thu thập được Báo cáo tài chính năm 2023 làm cơ sở trích lập dự phòng (nếu có) của Công ty này.
- (3) Công ty ghi nhận khoản đầu tư dài hạn theo phương pháp giá gốc, việc lập dự phòng tổn thất được căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư được căn cứ vào Báo cáo tài chính chưa được kiểm toán của bên nhận đầu tư đến ngày 31/12/2023 (đơn vị này không thuộc trường hợp bắt buộc phải kiểm toán báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật hiện hành).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

14. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị quản lý VND	TSCĐ khác VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ						
Tại 01/01/2023	150.000.000	3.436.922.402	6.030.024.497	32.990.000	1.574.959.504	11.224.896.403
Tại 31/12/2023	150.000.000	3.436.922.402	6.030.024.497	32.990.000	1.574.959.504	11.224.896.403
HAO MÒN LUỸ KẾ						
Tại 01/01/2023	(150.000.000)	(3.252.890.423)	(5.103.836.995)	(32.990.000)	(1.344.625.813)	(9.884.343.231)
Khấu hao trong năm	-	(143.502.370)	(169.166.664)	-	(82.866.672)	(395.535.706)
Tại 31/12/2023	(150.000.000)	(3.396.392.793)	(5.273.003.659)	(32.990.000)	(1.427.492.485)	(10.279.878.937)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại 01/01/2023	-	184.031.979	926.187.502	-	230.333.691	1.340.553.172
Tại 31/12/2023	-	40.529.609	757.020.838	-	147.467.019	945.017.466

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2023 là 9.556.000.303 đồng (tại ngày 01/01/2023 là 8.870.950.003 đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

15. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính VND	Website công ty VND	TSCĐ vô hình khác VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ				
Tại 01/01/2023	14.456.686.320	205.924.000	61.819.450	14.724.429.770
Tại 31/12/2023	14.456.686.320	205.924.000	61.819.450	14.724.429.770
HAO MÒN LŨY KẾ				
Tại 01/01/2023	(7.296.924.339)	(205.924.000)	(61.819.450)	(7.564.667.789)
Khấu hao trong năm	(1.345.138.312)	-	-	(1.345.138.312)
Tại 31/12/2023	(8.642.062.651)	(205.924.000)	(61.819.450)	(8.909.806.101)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại 01/01/2023	7.159.761.981	-	-	7.159.761.981
Tại 31/12/2023	5.814.623.669	-	-	5.814.623.669

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2023 là 5.924.429.770 đồng (tại ngày 01/01/2023 là 762.769.770 đồng).

16. TIỀN NỘP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán phản ánh các khoản tiền ký quỹ tại các Trung tâm Giao dịch Chứng khoán. Biến động số dư của khoản tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán như sau:

	Tại 31/12/2023 VND	Tại 01/01/2023 VND
Tiền nộp ban đầu	124.212.275	124.212.275
Tiền nộp bổ sung	3.169.771.833	3.033.094.867
Tiền lãi phân bổ hàng năm	1.213.839.585	1.180.553.044
Cộng	4.507.823.693	4.337.860.186

17. PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

	Tại 31/12/2023 VND	Tại 01/01/2023 VND
Phải trả Sở Giao dịch chứng khoán	43.348.201	26.829.111
Phải trả Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD)	27.718.610	35.440.473
Cộng	71.066.811	62.269.584

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Tại 01/01/2023	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Tại 31/12/2023
	VND	VND	VND	VND
Thuế và các khoản phải nộp				
- Thuế giá trị gia tăng phải nộp	31.817	614.298.762	214.035.125	400.295.454
- Thuế thu nhập cá nhân	2.538.245.567	4.914.660.916	7.304.023.121	148.883.362
- Các loại thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	-
Cộng	2.538.277.384	5.531.959.678	7.521.058.246	549.178.816

19. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	Tại 31/12/2023	Tại 01/01/2023
	VND	VND
Phải trả tiền cho Bà Nguyễn Thị Thiện Tâm (*)	38.000.000.000	-
Phải trả cho Nhà đầu tư	30.000.000	30.000.000
Điều chỉnh số tiền dư theo thông báo từ BHHH Ouân 1	27.019.093	26.676.273
Phải trả phải nộp khác	73.684.334	71.021.154
Cộng	38.130.703.427	127.697.427

(*) Là số tiền phải trả Bà Nguyễn Thị Thiện Tâm do đã hoàn ứng nhiều hơn số dư tạm ứng tại ngày 31/12/2023. Đến ngày 03/01/2024, Công ty đã thanh toán lại toàn bộ số phải trả này cho Bà Tâm.

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

20.1 CHI TIẾT VỐN CHỦ SỞ HỮU

Cổ đông	Tại 31/12/2023		Tại 01/01/2023	
	Số vốn thực góp VND	Tỷ lệ %	Số vốn thực góp VND	Tỷ lệ %
Ông Nguyễn Văn Cựu	98.000.000.000	24,50%	98.000.000.000	24,50%
Bà Nguyễn Thị Minh Kỳ	58.868.300.000	14,72%	58.868.300.000	14,72%
Bà Nguyễn Thị Minh Quang	51.825.000.000	12,96%	51.825.000.000	12,96%
Ngân hàng TMCP Nam Á	44.000.000.000	11,00%	44.000.000.000	11,00%
Ông Huỳnh Văn Thọ	30.000.000.000	7,50%	30.000.000.000	7,50%
Bà Phan Thị Yên Hà	42.125.000.000	10,53%	42.125.000.000	10,53%
Các cổ đông khác	75.181.700.000	18,79%	75.181.700.000	18,79%
Cộng	400.000.000.000	100,00%	400.000.000.000	100,00%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

20.2 CÁC GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ PHÂN PHỐI CỔ TỨC, LỢI NHUẬN

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn đầu tư của chủ sở hữu	400.000.000.000	400.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	400.000.000.000	400.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

20.3 CỔ PHIẾU

	Tại 31/12/2023 Cổ phiếu	Tại 01/01/2023 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	40.000.000	40.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	40.000.000	40.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	40.000.000	40.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	40.000.000	40.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	40.000.000	40.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
<i>Mệnh giá cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)</i>	<i>10.000</i>	<i>10.000</i>

20.4 LỢI NHUẬN SAU THUẾ CHƯA PHÂN PHỐI PHÁT SINH TRONG NĂM

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		
- Trích quỹ đầu tư phát triển	-	680.060.104
- Trích quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	-	340.030.052
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	340.030.052
- Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế tăng trong năm	6.318.912.119	(27.306.816.277)
<i>Lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện</i>	<i>5.448.621.880</i>	<i>3.962.922.768</i>
<i>Lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện</i>	<i>870.290.239</i>	<i>(31.269.739.045)</i>
Cộng	6.318.912.119	(27.306.816.277)

21. NỢ KHÓ ĐÒI ĐÃ XỬ LÝ

STT	Đối tượng	Tại 31/12/2023 VND	Tại 01/01/2023 VND
1	Lê Thị Thu Hương	231.826.917	231.826.917
2	Lại Danh Dương	806.108.430	806.108.430
	Cộng	1.037.935.347	1.037.935.347

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

22. TÀI SẢN TÀI CHÍNH NIÊM YẾT/ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH TẠI VSD CỦA CTCK

	Tại 31/12/2023	Tại 01/01/2023
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	14.350.110.000	29.515.750.000
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	-	-
Tài sản tài chính chờ thanh toán	-	-
Cộng	<u>14.350.110.000</u>	<u>29.515.750.000</u>

23. TÀI SẢN TÀI CHÍNH ĐÃ LƯU KÝ TẠI VSD VÀ CHƯA GIAO DỊCH CỦA CTCK

	Tại 31/12/2023	Tại 01/01/2023
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	61.090.000	40.000
Cộng	<u>61.090.000</u>	<u>40.000</u>

24. TÀI SẢN TÀI CHÍNH NIÊM YẾT/ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	Tại 31/12/2023	Tại 01/01/2023
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	235.013.860.000	514.641.180.000
Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng	1.668.040.000	2.638.540.000
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	229.166.980.000	229.166.980.000
Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	460.452.720.000	460.452.720.000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	2.973.140.000	1.149.640.000
Cộng	<u>929.274.740.000</u>	<u>1.208.049.060.000</u>

25. TÀI SẢN TÀI CHÍNH ĐÃ LƯU KÝ TẠI VSD VÀ CHƯA GIAO DỊCH CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	Tại 31/12/2023	Tại 01/01/2023
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	27.151.080.000	22.220.770.000
Cộng	<u>27.151.080.000</u>	<u>22.220.770.000</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

26. TIỀN GỬI CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	Tại 31/12/2023 VND	Tại 01/01/2023 VND
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	9.058.346.461	13.645.568.081
- Tiền gửi của Nhà đầu tư trong nước	9.055.577.125	13.642.812.259
- Tiền gửi của Nhà đầu tư nước ngoài	2.769.336	2.755.822
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức NHTM quản lý	-	-
Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	-	-
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư	4.776.445.970	1.847.180.160
- Tiền gửi của Nhà đầu tư trong nước	4.776.445.970	1.847.180.160
- Tiền gửi của Nhà đầu tư nước ngoài	-	-
Cộng	13.834.792.431	15.492.748.241

27. PHẢI TRẢ NHÀ ĐẦU TƯ

	Tại 31/12/2023 VND	Tại 01/01/2023 VND
Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	9.058.346.461	13.645.568.081
- Nhà đầu tư trong nước	9.055.577.125	13.642.812.259
- Tiền gửi của Nhà đầu tư nước ngoài	2.769.336	2.755.822
Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức NHTM quản lý	-	-
Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư	4.776.445.970	1.847.180.160
- Nhà đầu tư trong nước	4.776.445.970	1.847.180.160
Phải trả khác của Nhà đầu tư	-	-
Cộng	13.834.792.431	15.492.748.241

28. PHẢI TRẢ TỔ CHỨC PHÁT HÀNH CHỨNG KHOÁN

	Tại 31/12/2023 VND	Tại 01/01/2023 VND
Phải trả tiền mua phát hành thêm	3.192.000	-
Cộng	3.192.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

29. PHẢI TRẢ VAY CTCK CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	Tại 31/12/2023	Tại 01/01/2023
	VND	VND
Phải trả nghiệp vụ margin	23.942.400.085	19.075.879.864
- Phải trả gốc margin (Nhà đầu tư trong nước)	23.808.500.142	18.673.091.137
- Phải trả lãi margin (Nhà đầu tư trong nước)	133.899.943	402.788.727
Phải trả nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	4.067.919.528	810.237.505
- Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán (Nhà đầu tư trong nước)	4.067.919.528	810.237.505
- Phải trả lãi nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán (Nhà đầu tư trong nước)	-	-
Cộng	28.010.319.613	19.886.117.369

30. PHẢI TRẢ CỦA NHÀ ĐẦU TƯ VỀ DỊCH VỤ CHO CTCK

	Tại 31/12/2023	Tại 01/01/2023
	VND	VND
Phải trả phí môi giới chứng khoán	8.279.298	2.198.751
Cộng	8.279.298	2.198.751

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN BETA

Tầng 4-5 số 55 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***31. LÃI, LỖ BÁN CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH**

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng	Giá bán bình	Tổng giá trị	Giá vốn bình quân	Lãi/(lỗ) bán chứng	Lãi/(lỗ) bán chứng
		bán	quân	bán	gia quyền tính đến	khoản năm 2023	khoản năm 2022
			VND	VND	VND	VND	VND
1	Cổ phiếu niêm yết	2.140.359		62.466.042.600	53.697.337.689	8.768.704.911	8.219.753.225
1.1	Các cổ phiếu bán lãi			53.088.600.500	42.894.477.617	10.194.122.883	8.237.230.316
	STB	1.048.000	27.147	28.449.700.000	19.637.349.540	8.812.350.460	6.564.814.503
	DPM	-	-	-	-	-	1.598.449.714
	ACB	277.500	24.858	6.898.075.000	6.552.828.736	345.246.264	63.828.736
	SSI	11.500	18.946	217.875.000	192.081.283	25.793.717	3.556.283
	CTG	95.000	31.315	2.974.905.000	2.866.435.897	108.469.103	51.566
	KDH	20.000	36.200	724.000.000	616.750.000	107.250.000	-
	GMD	30.000	58.133	1.744.000.000	1.545.000.000	199.000.000	-
	FPT	5.000	81.860	409.300.000	385.500.000	23.800.000	560.000
	HTI	54.000	14.666	791.955.000	738.590.469	53.364.531	380.469
	PNJ	30.000	82.000	2.460.000.000	2.329.500.000	130.500.000	427.300
	HPG	10.000	26.100	261.000.000	219.000.000	42.000.000	-
	MBB	17.000	19.468	330.950.000	300.000.000	30.950.000	-
	PAN	30.000	23.200	696.000.000	615.500.000	80.500.000	-
	TAR	20.000	22.260	445.200.000	361.000.000	84.200.000	-
	TCB	9.000	30.514	274.625.000	252.775.000	21.850.000	-
	VCI	10.500	27.062	284.150.000	264.635.000	19.515.000	-
	VRE	200.000	30.288	6.057.500.000	5.948.500.000	109.000.000	-
	OCB	5.000	13.800	69.000.000	68.807.692	192.308	-
	NHC	14	26.107	365.500	224.000	141.500	-
	Cổ phiếu lẻ khác	-	-	-	-	-	5.161.745
1.2	Các cổ phiếu bán lỗ			9.377.442.100	10.802.860.072	(1.425.417.972)	(17.477.091)
	DPM	244.300	35.182	8.594.880.000	9.957.599.714	(1.362.719.714)	-
	DCT	5	600	3.000	44.000	(41.000)	-
	GTT	3	600	1.800	29.556	(27.756)	-
	NGC	37	2.900	107.300	314.000	(206.700)	-
	OCB	6.000	13.700	82.200.000	82.569.231	(369.231)	-
	MWG	17.500	40.014	700.250.000	762.303.571	(62.053.571)	(15.765.000)
	Cổ phiếu lẻ khác	-	-	-	-	-	(1.712.091)

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN BETA

Tầng 4-5 số 55 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***31. LÃI, LỖ BÁN CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH (TIẾP)**

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng	Giá bán bình	Tổng giá trị	Giá vốn bình quân	Lãi/(lỗ) bán chứng	Lãi/(lỗ) bán chứng
		bán	quân	bán	gia quyền tính đến	khoán năm 2023	khoán năm 2022
		Cổ phiếu	VND	VND	VND	VND	VND
2	Cổ phiếu chưa niêm yết	12.000		150.000.000	150.000.000	-	1.496.099.010
	+ Công ty CPĐT Xây Dựng KCN Vĩnh Lộc	12.000	12.500	150.000.000	150.000.000	-	-
	+ Công ty CP Dịch vụ Điện Tử Việt	-	-	-	-	-	1.190.099.010
	+ Công ty CP Phát Hành sách Khánh Hòa	-	-	-	-	-	306.000.000
	Cộng	2.152.359		62.616.042.600	53.847.337.689	8.768.704.911	9.715.852.235

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

32. CHÊNH LỆCH ĐÁNH GIÁ LẠI CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH

STT	Danh mục các loại tài sản tài chính	Giá trị mua theo sổ kế toán VND	Giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý VND	Chênh lệch đánh giá lại tại 31/12/2023 VND	Chênh lệch đánh giá lại tại 01/01/2023 VND	Chênh lệch điều chỉnh trong năm VND
I	Loại FVTPL	32.399.581.597	43.347.038.050	10.947.456.453	10.077.166.214	870.290.239
1	Cổ phiếu niêm yết	32.399.581.597	43.347.038.050	10.947.456.453	10.077.166.214	870.290.239
2	Cổ phiếu chưa niêm yết	-	-	-	-	-
II	Loại HTM	-	-	-	-	-
III	Loại các khoản cho vay và phải thu	27.876.419.670	27.876.419.670	-	-	-
	Các khoản cho vay hoạt động Margin	23.808.500.142	23.808.500.142	-	-	-
	Các khoản cho vay hoạt động ứng trước tiền bán của khách hàng	4.067.919.528	4.067.919.528	-	-	-
IV	Loại AFS	-	-	-	-	-
	Cộng	60.276.001.267	71.223.457.720	10.947.456.453	10.077.166.214	870.290.239

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

33. CỐ TỨC VÀ TIỀN LÃI PHÁT SINH TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH FVTPL, HTM, AFS

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Từ tài sản tài chính FVTPL	983.512.600	750.272.000
Từ tài sản tài chính HTM	1.743.753.427	4.943.108.221
Từ các khoản cho vay và phải thu	2.077.781.390	1.321.181.220
Cộng	4.805.047.417	7.014.561.441

34. DOANH THU NGOÀI THU NHẬP TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	2.109.046.526	2.615.222.782
Doanh thu bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	1.100.000.000	1.150.000.000
Doanh thu hoạt động tư vấn	5.845.000.000	179.090.910
Doanh thu hoạt động lưu ký	818.117.285	1.211.028.685
Thu nhập hoạt động khác	216.181.998	34.722.721
Cộng	10.088.345.809	5.190.065.098

35. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	5.349.961.757	5.410.678.585
Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	344.161.240	373.046.893
Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	843.402.759	904.524.221
Chi phí trả hộ gốc, lãi trái phiếu và cổ tức cho Tổ chức phát hành	(16.568.290)	1.250.461
Cộng	6.520.957.466	6.689.500.160

36. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Doanh thu lãi tiền gửi không kỳ hạn	119.534.159	140.326.225
Doanh thu lãi tiền gửi quỹ hỗ trợ thanh toán	211.933.926	178.647.385
Cổ tức, lợi nhuận được chia	3.279.000.000	3.216.000.000
Cộng	3.610.468.085	3.534.973.610

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

37. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Chi phí lãi vay	-	69.808.219
Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn	352.341.390	-
Cộng	352.341.390	69.808.219

38. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Chi phí nhân viên	6.684.276.585	5.381.873.552
Chi phí vật liệu, bao bì	38.536.230	86.863.658
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	254.536.428	362.010.434
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.740.674.018	2.164.313.165
Chi phí thuế, phí và lệ phí	13.904.454	10.008.392
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.880.879.835	4.683.172.355
Chi phí bằng tiền khác	778.736.269	1.481.979.681
Cộng	14.391.543.819	14.170.221.237

39. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Thu nhập khác	3.898.333	-
Cộng	3.898.333	-

40. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Tiền phạt vi phạm hành chính theo các Quyết định của UBCKNN	125.000.000	125.000.000
Cộng	125.000.000	125.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

41. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	6.318.912.119	(27.306.816.277)
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN	(4.792.929.857)	28.040.860.348
- Các khoản điều chỉnh tăng	22.226.534.441	65.114.434.686
Chi phí không được trừ	339.872.982	737.393.303
Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL	21.886.661.459	64.377.041.383
- Các khoản điều chỉnh giảm	(27.019.464.298)	(37.073.574.338)
Cổ tức nhận được	(4.262.512.600)	(3.966.272.000)
Chênh lệch tăng đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	(22.756.951.698)	(33.107.302.338)
Chuyển lỗ các năm	(1.525.982.262)	(734.044.071)
Tổng thu nhập chịu thuế	-	-
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Thuế TNDN phải nộp trong năm	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-

Công ty đã điều chỉnh lại quyết toán thuế Thu nhập doanh nghiệp năm 2022 do phát hiện hóa đơn không hợp lệ, nên chi phí không được trừ khi tính thuế năm 2022 được điều chỉnh tăng 10.261.080 đồng so với số liệu đã trình bày trên Báo cáo tài chính năm 2022.

Số lỗ còn được kết chuyển cho các năm sau là 2.183.007.965 đồng sẽ được Công ty chuyển tiếp đến hết năm 2025.

42. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	6.318.912.119	(27.306.816.277)
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	6.318.912.119	(27.306.816.277)
Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND)	-	-
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu đang lưu hành trong năm (CP)	40.000.000	40.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/CP)	158	(683)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

43. THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Đối tượng	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Năm 2023	Năm 2022
			VND	VND
Bà Nguyễn Thị Minh Quang	Cổ đông lớn, Phó Chủ tịch HĐQT, Phó Tổng Giám đốc	Tạm ứng	28.500.000	318.500.000
		Hoàn ứng	28.500.000	318.500.000
Ông Hoàng Thanh Bình	Tổng Giám đốc	Tạm ứng	60.000.000	20.000.000
		Hoàn ứng	60.000.000	20.000.000
Bà Nguyễn Thị Thiện Tâm	Giao dịch lớn	Tạm ứng	875.550.000.000	207.000.000.000
		Hoàn ứng	904.550.000.000	178.000.000.000
		Hoàn ứng dư	38.000.000.000	-

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung	Tại 31/12/2023		Tại 01/01/2023	
			Khoản phải thu	Khoản phải trả	Khoản phải thu	Khoản phải trả
			VND	VND	VND	VND
Bà Nguyễn Thị Thiện Tâm	Giao dịch lớn	Tạm ứng	-	-	29.000.000.000	-
		Hoàn ứng dư	-	38.000.000.000	-	-

Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc	1.681.068.000	1.633.446.000
Cộng	1.681.068.000	1.633.446.000

44. CÁC KHOẢN CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

Công ty thuê văn phòng tại số 55 Nam Kỳ Khởi Nghĩa để làm Văn phòng làm việc. Theo đó, các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động thể hiện cam kết phải trả cho việc thuê trụ sở kinh doanh tại địa chỉ số 55, đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa, phường Nguyễn Thái Bình, Quận 01, Tp. Hồ Chí Minh căn cứ theo Hợp đồng thuê văn phòng số 0109/2019/HĐT/VESCO - BETA ngày 01/09/2019, Phụ lục 01 Tiện ích và chi phí tiện ích với Công ty Cổ phần Dịch vụ Điện tử Việt, Phụ lục số 02 ngày 29/05/2020 về thỏa thuận về tiền đặt cọc. Theo đó, căn cứ Hợp đồng thuê nhà số 0109/2019/HĐT/VESCO - BETA ngày 01/09/2019, thời hạn thuê tính từ ngày 01/09/2019 đến hết ngày 30/09/2033, cụ thể như sau:

	Tại 31/12/2023	Tại 01/01/2023
	VND	VND
Trong vòng 1 năm	660.000.000	660.000.000
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	2.640.000.000	2.640.000.000
Từ năm thứ năm trở đi đến hết thời hạn thuê	3.080.000.000	3.740.000.000
Cộng	6.380.000.000	7.040.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

45. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2022 của Công ty đã được kiểm toán.



Lê Thị Bé Thủy
Người lập biểu



Nguyễn Thị Tuất
Kế toán trưởng



Hoàng Thanh Bình
Tổng Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 03 năm 2024

